

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/12/2022
	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.852.159.632	76.373.531.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.199.626.634	18.617.015.888
111	1. Tiền		33.199.626.634	18.617.015.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.031.938.079	21.248.830.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.957.258.277	18.711.450.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.248.418.611	5.505.031.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.417.599	95.744.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.220.156.408)	(3.063.395.293)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.144.166.385	35.618.946.034
141	1. Hàng tồn kho		32.418.154.573	35.892.934.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.476.356.534	888.666.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	214.667.263	523.907.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		931.612.062	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.209	364.758.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.888.751.093	75.744.478.982
220	II. Tài sản cố định		74.589.265.250	74.008.228.984
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.882.095.813	56.453.694.353
222	- Nguyên giá		148.804.944.130	139.757.266.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.922.848.317)	(83.303.571.899)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.707.169.437	17.554.534.631
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.230.442.072)	(8.383.076.878)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.799.485.843	236.249.998
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.799.485.843	236.249.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		166.740.910.725	152.118.010.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.472.008.463	30.785.761.334
310	I. Nợ ngắn hạn		36.965.088.463	30.278.841.334
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.758.319.129	6.182.117.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.586.977.341	1.354.775.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.098.310.829	1.121.304.587
314	4. Phải trả người lao động		5.147.552.656	3.948.880.720
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.245.399	13.018.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	300.673.734	363.479.222
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	20.503.802.880	15.622.015.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		551.206.495	1.673.251.189
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.268.902.262	121.332.249.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	129.268.902.262	121.332.249.182
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.100.724.278	4.164.071.198
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.882.998.400	700.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.217.725.878	3.464.071.198
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		166.740.910.725	152.118.010.516



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	187.367.058.944	156.874.620.872
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	407.401.381	129.900.708
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.959.657.563	156.744.720.164
11	4. Giá vốn hàng bán	23	161.946.083.787	137.718.052.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.013.573.776	19.026.668.147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.828.289.737	32.336.677
22	7. Chi phí tài chính	25	1.373.393.481	1.786.737.312
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.340.088.320	1.450.172.677
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.088.305.166	6.520.694.942
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.121.243.199	5.231.545.836
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.258.921.667	5.520.026.734
31	11. Thu nhập khác	28	76.312.616	1.208.674
32	12. Chi phí khác	29	798.032.802	957.992.342
40	13. Lợi nhuận khác		(721.720.186)	(956.783.668)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.537.201.481	4.563.243.066
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.319.475.603	1.099.171.868
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.217.725.878	3.464.071.198
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.131	425

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		201.007.650.254	171.423.706.843
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.358.478.103)	(129.193.740.220)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.413.793.607)	(27.247.542.708)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.334.861.267)	(1.559.061.871)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.314.521.861)	(701.974.025)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.835.585.723	1.021.852.637
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.083.347.398)	(9.581.661.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.338.233.741	4.161.579.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.047.677.878)	(10.313.021.170)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.357.877	9.767.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.035.320.001)	(10.303.253.517)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		77.617.398.503	49.928.360.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72.735.610.623)	(62.582.789.288)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.437.070)	(5.702.248.090)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.819.350.810	(18.356.677.078)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.122.264.550	(24.498.351.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.617.015.888	43.222.077.105
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		460.346.196	(106.710.208)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	33.199.626.634	18.617.015.888

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 190 người (tại ngày 01/01/2022 là: 208 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Cù Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 .

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.244.161.409	1.297.525.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.955.465.225	17.319.490.407
	33.199.626.634	18.617.015.888

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

(*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.617.023.520	-	2.787.321.805	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	1.074.275.066	-	726.468.319	-
TKR Packaging LLC	1.807.464.055	(1.807.464.055)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.864.216.894	-	307.848.750	-
Phải thu khách hàng khác	13.594.278.742	(338.812.353)	12.707.558.764	(657.262.097)
	19.957.258.277	(2.146.276.408)	18.711.450.834	(2.839.515.293)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	3.965.218.611	-	1.765.218.611	-
Veolia Huafei Polymer Technology (Zhejiang) Co., Ltd	-	-	953.633.730	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	-	-	1.282.499.750	-
Các đối tượng khác	283.200.000	(73.880.000)	1.503.678.980	(223.880.000)
	4.248.418.611	(73.880.000)	5.505.031.071	(223.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.944.952	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	272.634	-	1.306.075	-
Phải thu khác	31.200.013	-	94.438.042	-
	46.417.599	-	95.744.117	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	1.807.464.055	-	2.182.253.196	-
- Các khoản khác	412.692.353	-	1.427.026.287	545.884.190
	2.220.156.408	-	3.609.279.483	545.884.190

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.111.416.466	-	21.389.374.295	-
Công cụ, dụng cụ	1.019.910.365	-	2.348.635.687	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.847.710.781	-
Thành phẩm	9.499.389.465	-	9.722.913.322	-
Hàng hoá	513.450.089	-	310.311.949	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	32.418.154.573	(273.988.188)	35.892.934.222	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	40.067.471.531	96.751.086.420	2.710.782.710	227.925.591	139.757.266.252
- Mua sắm trong kỳ	-	9.047.677.878	-	-	9.047.677.878
Số dư cuối kỳ	40.067.471.531	105.798.764.298	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.836.331.369	63.747.679.555	1.531.755.664	187.805.311	83.303.571.899
- Khấu hao trong kỳ	1.697.057.547	5.766.894.735	145.109.076	10.215.060	7.619.276.418
Số dư cuối kỳ	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.231.140.162	33.003.406.865	1.179.027.046	40.120.280	56.453.694.353
Tại ngày cuối kỳ	20.534.082.615	36.284.190.008	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.461.648.123 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.904.280.259	1.478.796.619	8.383.076.878
- Khấu hao trong kỳ	511.178.744	336.186.450	847.365.194
Số dư cuối kỳ	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.357.719.741	1.196.814.890	17.554.534.631
Tại ngày cuối kỳ	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.497.012	406.724.569
Chi phí sửa chữa	43.867.499	105.933.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.302.752	11.250.000
	214.667.263	523.907.903
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.627.708.061	119.583.331
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	171.777.782	116.666.667
	1.799.485.843	236.249.998

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	449.889.922	449.889.922	-	-
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	505.500.384	505.500.384	636.090.840	636.090.840
Công ty TNHH Khải Tiến	261.610.193	261.610.193	913.271.843	913.271.843
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	187.000.000	187.000.000	201.025.000	201.025.000
Công ty TNHH Whuayuan Việt Nam	492.450.000	492.450.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.861.868.630	3.861.868.630	4.431.729.526	4.431.729.526
	5.758.319.129	5.758.319.129	6.182.117.209	6.182.117.209

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	537.451.481	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
INTERDESIGN INC	2.175.632.640	6.757.134
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	148.536.816	13.750.000
Các đối tượng khác	436.879.386	508.339.428
	3.586.977.341	1.354.775.061

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	364.758.980	-	2.424.356.528	-	2.389.674.757	-	330.077.209	-				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	379.803.078	-	379.803.078	-	-	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.572.350.866	740.398.249	3.314.521.861	-	-	-			998.227.254	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	157.822.922	377.416.113	435.155.460	-	-	-			100.083.575	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.446.892.246	3.490.225	1.450.382.471	-	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-			-	-
	364.758.980		7.985.225.640	1.121.304.587	7.973.537.627		330.077.209				1.098.310.829	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	18.245.399		13.018.346	
	18.245.399		13.018.346	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	19.420.124	16.546.729
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	234.311.214	296.748.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.942.396	50.184.209
	<u>300.673.734</u>	<u>363.479.222</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.622.015.000	15.622.015.000	77.617.398.503	72.735.610.623	20.503.802.880	20.503.802.880
	15.622.015.000	15.622.015.000	77.617.398.503	72.735.610.623	20.503.802.880	20.503.802.880

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HETD ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 13/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 13/05/2023;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.503.802.880 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bao lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Số dư đầu kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		4.875.213.280		8.710.809.904		124.374.451.984
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		3.464.071.198		3.464.071.198
Tạm ứng có tức năm 2020	-		-		-		(5.706.274.000)		(5.706.274.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-		-		1.504.535.904		(1.504.535.904)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(800.000.000)		(800.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		4.164.071.198		121.332.249.182
Số dư đầu kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		4.164.071.198		121.332.249.182
Lãi trong kỳ này	-		-		-		9.217.725.878		9.217.725.878
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT	-		-		-		(1.281.072.798)		(1.281.072.798)
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		12.100.724.278		129.268.902.262

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	12.698.700.000	15,58	12.698.700.000	15,58	
Bà Phạm Thị Hằng	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000	15,24	
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	
Ông Lê Quang Hiệp	13.655.170.000	16,75	8.570.000.000	10,51	
Bà Ngô Trần Trần	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	
Các cổ đông khác	22.739.030.000	27,89	27.824.200.000	34,13	
	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>81.518.200.000</u>	<u>81.518.200.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	296.748.284	292.722.374
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	5.706.274.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	5.706.274.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.437.070)	(5.702.248.090)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(62.437.070)	(5.702.248.090)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>234.311.214</u>	<u>296.748.284</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<u>6.379.749.184</u>	<u>6.379.749.184</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	819.000.000	1.449.000.000
	<u>2.079.000.000</u>	<u>2.709.000.000</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m² đơn thuê đất là 915.200 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.052.005,86	271.032,11

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	185.878.058.943	155.670.949.254
Doanh thu bán hàng hóa	229.000.001	258.671.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.260.000.000	945.000.000
	187.367.058.944	156.874.620.872

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	259.168.218	125.649.708
Giảm giá hàng bán	148.233.163	4.251.000
	407.401.381	129.900.708

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.841.386.987	137.523.711.985
Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.696.800	194.340.032
	161.946.083.787	137.718.052.017

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.357.877	9.767.653
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.050.485.751	22.569.024
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	765.446.109	-
	1.828.289.737	32.336.677

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.340.088.320	1.450.172.677
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.305.161	238.473.899
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	98.090.736
	1.373.393.481	1.786.737.312

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.362.964	55.827.273
Chi phí nhân công	3.921.476.182	3.621.139.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.109.080	65.834.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.968.242	372.317.559
Chi phí khác bằng tiền	3.352.388.698	2.405.576.879
	8.088.305.166	6.520.694.942

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.633.183	73.446.246
Chi phí nhân công	2.488.195.471	2.409.970.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.754.420	472.324.742
Thuế, phí, lệ phí	1.466.679.791	1.016.135.680
Hoàn nhập dự phòng	(843.238.885)	(603.648.209)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.725.094	201.122.856
Chi phí khác bằng tiền	1.083.494.125	1.662.194.150
	5.121.243.199	5.231.545.836

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ sửa chữa khuôn	75.673.401	-
Thu nhập khác	639.215	1.208.674
	76.312.616	1.208.674

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ thuế	22.279.218	183.218.406
Chi phí xét nghiệm Covid	12.600.000	-
Các khoản bị phạt	763.051.352	439.320.957
Chi phí khác	102.232	335.452.979
	798.032.802	957.992.342

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.537.201.481	4.563.243.066
Các khoản điều chỉnh tăng	920.532.700	725.315.861
- Chi phí không hợp lệ	920.532.700	622.572.875
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	102.742.986
Các khoản điều chỉnh giảm	(860.356.164)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(860.356.164)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.597.378.017	5.288.558.927
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	2.319.475.603	1.057.711.785
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 30	-	(317.313.536)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.319.475.603	740.398.249
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.252.875.263	358.773.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	740.398.249	343.200.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.314.521.861)	(701.974.025)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	998.227.254	740.398.249

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.217.725.878	3.464.071.198
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.217.725.878	3.464.071.198
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131	425

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.237.720.852	91.349.923.163
Chi phí nhân công	31.212.125.391	28.691.923.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.466.641.612	7.771.520.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.720.605.927	14.704.764.794
Chi phí khác bằng tiền	7.342.606.932	7.975.279.898
	172.979.700.714	150.493.411.889

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	33.199.626.634	-	-	33.199.626.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	51.057.026.102	-	-	51.057.026.102
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.617.015.888	-	-	18.617.015.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.967.679.658	-	-	15.967.679.658
	34.584.695.546	-	-	34.584.695.546

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	26.581.041.142	506.920.000	-	27.087.961.142
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	15.622.015.000	-	-	15.622.015.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.545.596.431	506.920.000	-	7.052.516.431
Chi phí phải trả	13.018.346	-	-	13.018.346
	22.180.629.777	506.920.000	-	22.687.549.777

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	77.617.398.503	49.928.360.300
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	72.735.610.623	62.582.789.288

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.074.216.930	35.885.440.633	186.959.657.563
Tài sản bộ phận	134.756.926.922	31.983.983.803	166.740.910.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.047.677.878	-	9.047.677.878

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng giám đốc/Phó chủ tịch	382.706.208	434.685.438
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	417.825.863	448.456.875
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	36.400.000	26.400.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	36.400.000	30.800.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	36.400.000	26.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	33.800.000	28.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	214.300.840	231.562.409
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	338.291.697	333.246.965
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	288.639.440	297.123.358

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023